

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Pắc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 100/TTr-STNMT ngày 29/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.575,97 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 52.980,84 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 9.076,29 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 518,84 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Tổng diện tích thu hồi đất: 83,02 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 81,69 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 1,33 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 260,08 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (*Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng*): 95,72 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 6,67 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 10,76 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2021:

a) Phê duyệt 40 danh mục dự án có vị trí, diện tích đất nằm trong chỉ tiêu sử dụng đất còn lại và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; việc thực hiện thủ tục đất đai kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

b) Đối với 17 danh mục dự án phù hợp với chỉ tiêu (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa phù hợp với vị trí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Giao UBND huyện Krông Pắc lập hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

của huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, đồng thời bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

c) Đối với 15 danh mục dự án, công trình nông nghiệp khác nằm trong chỉ tiêu đất nông nghiệp khác (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa xác định cụ thể trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được duyệt.

- Trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư, giao UBND huyện Không Pắc chịu trách nhiệm xác định vị trí thực hiện dự án, báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định theo quy định.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, giao UBND huyện Không Pắc chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và quy định pháp luật việc xác định vị trí, diện tích đảm bảo phù hợp định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương và đảm bảo về khoảng cách, môi trường... theo quy định để làm cơ sở đăng ký biến động theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Không Pắc có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Lập hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình theo quy định tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ đối với 17 dự án phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa phù hợp với vị trí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021; xác định vị trí, diện tích đối với danh mục dự án, công trình nông nghiệp khác nằm trong chỉ tiêu đất nông nghiệp khác (còn lại chưa phân bổ) nhưng chưa xác định cụ thể trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được duyệt; đảm bảo phù hợp định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương và đảm bảo về khoảng cách, môi trường... theo quy định để làm cơ sở đăng ký biến động theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và quy định của pháp luật đối với việc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Trung.04b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Giang Gry Niê Knong

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yengi	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)		62.575,97	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.980,84	692,06	4.212,04	2.031,74	4.016,73	4.869,25	2.428,58	2.064,94	3.522,01	3.989,13	2.486,82	4.368,07	2.975,92	1.792,96	1.076,58	2.785,41	9.668,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.814,19	58,32	112,36	504,71	322,50	488,79	261,07	467,57	938,88	649,44	867,11	1.740,87	589,87	177,24	337,74	994,17	2.303,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.783,63</i>	<i>58,39</i>	<i>63,95</i>	<i>362,55</i>	<i>315,99</i>	<i>287,39</i>	<i>257,92</i>	<i>361,74</i>	<i>714,89</i>	<i>99,68</i>	<i>859,00</i>	<i>1.736,25</i>	<i>532,13</i>	<i>174,63</i>	<i>64,12</i>	<i>842,79</i>	<i>2.052,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.273,55	0,03	5,04	513,94	74,86	89,81	32,20	54,51	288,95	1.214,04	215,45	241,64	158,51	148,12	19,92	357,66	1.858,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.608,98	628,36	4.085,71	988,73	3.592,33	3.922,54	2.126,66	1.520,71	2.272,73	2.051,38	1.385,97	2.349,96	2.009,02	1.140,76	669,78	1.336,36	3.527,98
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.715,65			11,28	20,98	338,59							179,88	322,54	23,94	75,42	1.743,02
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,56	4,79	4,73	9,86	3,03	25,02	4,96	21,74	19,78	45,08	18,29	27,82	36,38	4,30	24,30	21,80	53,68
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	242,91	0,56	4,20	3,22	3,03	4,50	3,69	0,41	1,67	29,19	7,77	2,26			0,90		181,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.076,29	322,81	691,51	282,00	509,90	795,03	298,06	301,70	947,67	1.551,83	310,38	848,25	308,02	225,86	111,51	377,32	1.194,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,77	1,10	33,94		0,21		1,04		0,10	27,62				56,76			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,87	1,70				1,86		0,13				0,18					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,62	4,66	2,17		0,53	3,26	1,83	2,30	1,89	2,51		0,14	0,10	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,77	5,71	20,00	0,02	3,51	6,91	2,13		0,96	52,29		4,88	0,21				33,15
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.797,53	126,35	458,63	152,77	354,72	529,46	138,62	142,53	672,71	1.300,64	156,70	615,07	163,05	74,40	64,13	171,76	675,98
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>10,28</i>	<i>7,57</i>	<i>0,91</i>			<i>0,43</i>	<i>0,07</i>	<i>0,10</i>			<i>0,71</i>	<i>0,41</i>	<i>0,03</i>		<i>0,05</i>		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,54</i>	<i>2,16</i>	<i>0,36</i>	<i>0,12</i>	<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,19</i>	<i>0,30</i>	<i>0,17</i>	<i>0,20</i>	<i>0,78</i>	<i>0,21</i>	<i>0,13</i>	<i>0,12</i>	<i>0,22</i>	<i>0,23</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>102,13</i>	<i>8,25</i>	<i>9,74</i>	<i>2,03</i>	<i>5,13</i>	<i>10,73</i>	<i>4,69</i>	<i>4,38</i>	<i>9,98</i>	<i>4,55</i>	<i>4,80</i>	<i>10,42</i>	<i>6,98</i>	<i>1,95</i>	<i>1,71</i>	<i>2,26</i>	<i>14,53</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,81</i>		<i>9,36</i>	<i>1,35</i>	<i>0,66</i>	<i>1,85</i>	<i>3,18</i>	<i>5,27</i>	<i>1,44</i>	<i>0,58</i>	<i>2,13</i>	<i>5,55</i>	<i>0,68</i>	<i>2,02</i>	<i>2,40</i>	<i>1,08</i>	<i>8,26</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.559,06</i>	<i>103,64</i>	<i>362,76</i>	<i>70,28</i>	<i>164,64</i>	<i>220,17</i>	<i>101,66</i>	<i>102,62</i>	<i>170,90</i>	<i>163,48</i>	<i>103,04</i>	<i>318,33</i>	<i>105,73</i>	<i>56,62</i>	<i>45,67</i>	<i>103,20</i>	<i>366,31</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.053,12</i>	<i>1,30</i>	<i>75,13</i>	<i>78,84</i>	<i>183,46</i>	<i>295,19</i>	<i>28,31</i>	<i>29,48</i>	<i>487,99</i>	<i>1.131,70</i>	<i>45,55</i>	<i>278,50</i>	<i>39,65</i>	<i>13,35</i>	<i>14,11</i>	<i>64,62</i>	<i>285,94</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,90</i>	<i>0,88</i>	<i>0,22</i>		<i>0,09</i>	<i>0,22</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>1,15</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,08</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>		<i>0,13</i>	<i>0,04</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,23</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,73</i>	<i>2,47</i>	<i>0,09</i>	<i>0,11</i>	<i>0,56</i>	<i>0,83</i>	<i>0,38</i>	<i>0,40</i>	<i>0,87</i>	<i>0,09</i>	<i>0,23</i>	<i>1,02</i>	<i>0,65</i>	<i>0,27</i>		<i>0,32</i>	<i>0,44</i>
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,25				0,04	3,17								0,04			
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,22	1,05				3,20	0,32	0,34	0,67							0,75	0,89
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.740,08		141,25	52,47	116,21	180,88	112,16	116,44	185,03	107,30	101,44	186,06	85,92	60,11	41,21	62,66	190,94
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	124,09	124,09															
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,75	6,38	0,54	0,33	1,78	0,40	0,88	0,69	0,34	0,27	0,67	0,30	0,62	0,41	0,19	0,58	0,37
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,72	2,55							0,10	0,03							0,04
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,56	3,07		0,39	0,04	10,07	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,49	1,94	0,47	0,64	0,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,58	6,09	17,87	2,02	13,57	11,63	9,36	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,75			24,24		2,69			18,47	14,53				11,57		53,10	13,15
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,11	0,39	4,49	0,05	2,23	1,68	1,62	0,86	4,02	2,36	0,84	3,83	0,91	1,32	0,19	1,34	5,98
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,30	6,03	3,59			0,89			1,78			1,53					2,48
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	558,81		9,03	49,71	9,81	25,95	13,15	17,77	34,35	34,40	33,81	23,18	18,63	8,08	0,94	74,70	205,30
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	518,84	10,13	7,61	132,30	67,34	77,18	7,18		6,50	0,04	4,42	5,25		100,29		50,64	49,96
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	140,95	10,13	6,48	34,79	14,33	1,61	7,18		6,50	0,04	4,23	5,25		0,78		12,72	36,91
5	Đất khu kinh tế*	KKT	377,89		1,13	97,51	53,01	75,57					0,19			99,51		37,92	13,05
4	Đất đô thị*	KDT	1.025,00	1.025,00															

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN KRÔNG PẮC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN KRÔNG PẮC
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăn	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	260,08	40,21	35,46	21,73	5,94	9,74	7,22	3,73	5,27	6,33	1,44	2,31	0,60	5,48	0,54	3,31	110,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,54	5,72	7,07		0,20	0,20		1,77			0,15	0,20		0,20			2,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,70</i>	<i>5,65</i>	<i>7,07</i>		<i>0,20</i>	<i>0,20</i>		<i>0,97</i>			<i>0,15</i>	<i>0,20</i>					<i>1,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,68	3,12	1,66	14,12	0,20	0,50	3,25	1,35	0,44	1,64	0,79	0,45	0,10	0,95	0,20	2,75	75,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	134,76	31,13	26,42	7,43	5,54	9,04	3,97	0,61	4,83	4,69	0,50	1,66	0,50	4,33	0,34	0,56	33,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10	0,24	0,31	0,18													0,37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,72																95,72
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	95,72																95,72
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,67			0,80		1,80						2,80					1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN KRÔNG PẮC
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG		10,76													10,76			
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76													10,76			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,76													10,76			

Phụ lục V
DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU VÀ VỊ TRÍ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020 ĐƯỢC DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất quốc phòng			
1	Giao đất quốc phòng (Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện)	CQP	10,76	Xã Hòa Tiến
II	Đất thương mại, dịch vụ			
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Ea Kênh	TMD	0,05	Xã Kênh
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	2,47	TT Phước An
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
4	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,67	Xã Ea Yông
5	Dự án nhà máy thu mua, chế biến nông sản (thuê đất)	SKC	4,70	Xã Krông Búk
IV	Đất cơ sở văn hóa			
6	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	5,45	TT Phước An
V	Đất giao thông			
7	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	1,18	Xã Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuăng
8	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	TT Phước An
9	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25	Xã Krông Búk
10	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn
VI	Đất thủy lợi			
11	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00	Xã Hòa Tiến
12	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	Xã Ea Yông, Ea Kênh
13	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,70	Xã Ea Kly
14	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,50	Xã Ea Yông
15	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ	DTL	3,03	Xã Ea Phê
16	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng	DTL	1,37	Xã Ea Yông
VII	Đất công trình năng lượng			
17	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An
18	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến
19	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An
VIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
20	Bãi xử lý rác thải	DRA	3,20	Xã Ea Yông
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng			
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02	Xã Ea Uy
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02	Xã Ea Uy
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02	Xã Ea Uy

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
X	Đất Khu dân cư nông thôn và đất ở tại nông thôn			
24	Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng	KDC	23,39	Xã Ea Yiêng
25	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn
26	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,8ha)	ONT	2,80	Xã Ea Kly
27	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	6,42	Xã Ea Knuéc
28	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 4,7 ha tại xã Ea Kênh	ONT	4,70	Xã Ea Kênh
29	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	0,01	Xã Krông Búk
30	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ	ONT	0,05	Xã Hòa An
31	Giao đất ở tại xã Ea Knuéc	ONT	0,01	Xã Ea Knuéc
32	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn 15 xã	ONT	16,55	các xã
XI	Đất khu đô thị và đất ở tại đô thị			
33	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	7,00	TT Phước An
34	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KDT	23,52	TT Phước An
35	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	TT Phước An
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn thị trấn Phước An	ODT	1,50	TT Phước An
XII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			
36	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông
37	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	12,00	Xã Vụ Bồn
38	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (thuê đất)	SKX	2,70	Xã Vụ Bồn
XIII	Đất cơ sở tôn giáo			
39	Giao đất cho Chùa Phước Bồn, xã Vụ Bồn	TON	0,25	Xã Vụ Bồn
40	Giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU (CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ) NHƯNG CHƯA PHÙ
HỢP VỊ TRÍ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất an ninh			
1	Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật)	CAN	0,59	TT Phước An
2	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,13	Xã Hòa An
3	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,18	Xã Ea Kly
II	Đất thương mại, dịch vụ			
4	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	2,00	Xã Hòa An
5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ tại xã Hòa An	TMD	0,10	Xã Hòa An
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
6	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	Xã Vụ Bồn
7	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An
IV	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo			
8	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông
V	Đất giao thông			
9	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông
VI	Đất thủy lợi			
10	Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bồn đi khu định canh định cư (Tuyến kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng)	DTL	10,00	Xã Vụ Bồn
11	Giao đất cho trạm bơm thôn 8, thôn 4	DTL	0,20	Xã Krông Búk
VII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			
12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	4,54	Xã Krông Búk
13	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	3,24	Xã Ea Yîêng
14	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	2,50	Xã Ea Uy
15	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó đã có 3,66 ha là đất sản xuất vật liệu, xây dựng)	SKX	3,94	Xã Hòa Tiến
16	Bãi tập kết cát tại xã Ea Yîêng	SKX	1,07	Xã Ea Yîêng
VIII	Đất cơ sở tôn giáo			
17	Giao đất cho Chi hội Tin lành buôn Kniêr	TON	0,11	Xã Tân Tiến

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI CHỈ TIÊU (CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ) NHƯNG CHƯA
PHÙ HỢP VỊ TRÍ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất nông nghiệp khác			
1	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vụ Bồn
2	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	Xã Vụ Bồn
3	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	12,00	Xã Krông Búk
4	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Vụ Bồn	NKH	5,51	Xã Vụ Bồn
5	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa Đông	NKH	4,20	Xã Hòa Đông
6	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yêng	NKH	1,01	Xã Ea Yêng
7	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa An	NKH	0,41	Xã Hòa An
8	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kly	NKH	6,03	Xã Ea Kly
9	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Knuéc	NKH	3,69	Xã Ea Knuéc
10	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kênh	NKH	1,03	Xã Ea Kênh
11	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Krông Búk	NKH	4,78	Xã Krông Búk
12	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Phê	NKH	2,71	Xã Ea Phê
13	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Hiu	NKH	0,90	Xã Ea Hiu
14	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yông	NKH	2,21	Xã Ea Yông
15	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Tân Tiến	NKH	2,26	Xã Tân Tiến